

-----***-----
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN NĂM 2019

(Theo Phụ lục số 04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700169765 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/8/2006, thay đổi lần thứ 17 ngày 18/12/2019 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.
- Vốn điều lệ : 4.101.555.870.000 đồng (*Bốn nghìn một trăm linh một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 4.306.672.000.000 (*Bốn nghìn ba trăm linh sáu tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng*)
- Địa chỉ : 28C – 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- Số điện thoại : (024) 62693355
- Số fax : (024) 62693535
- Website : www.ncb-bank.vn
- Mã cổ phiếu : NVB

Quá trình hình thành và phát triển:

Ngân hàng TMCP Quốc Dân – NCB được thành lập từ năm 1995, khởi nguồn từ Ngân hàng TMCP nông thôn Sông Kiên. Ngày 18/05/2006, NCB chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động từ Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành Ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, chuyển đổi trụ sở chính từ Kiên Giang về Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời chính thức sử dụng tên Ngân hàng TMCP Nam Việt – Navibank thay cho tên gọi Ngân hàng TMCP nông thôn Sông Kiên.

• Năm 2014

Navibank chính thức được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Quốc Dân – NCB và tiến hành tái cấu trúc hệ thống, hướng đến sự chuẩn hóa và hoàn thiện các dịch vụ tài chính, đặt mục tiêu vào Top 10 ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam với tiêu chí trở thành “Ngân hàng bán lẻ hiệu quả nhất”.

- **Năm 2015**

Giới thiệu nhận dạng thương hiệu mới. Được trao giải thưởng quốc tế về đổi mới sáng tạo – Ngân hàng có văn hoá doanh nghiệp sáng tạo nhất VN năm 2015 và Ngân hàng bán lẻ sáng tạo nhất Việt Nam 2015 (Tạp chí Tài chính và Ngân hàng Toàn cầu)

- **Năm 2016**

Triển khai hạ tầng IT mới – Nền tảng ngân hàng lõi Corebanking Temenos T24; Ký hợp đồng chiến lược liên kết kinh doanh bảo hiểm nhân thọ qua ngân hàng với Prevoir (Maplife)... ; Tăng số chi nhánh từ 22 lên 24; Tăng tổng tài sản đạt trên 69 nghìn tỷ đồng.

- **Năm 2017**

Phát triển nền tảng ngân hàng kỹ thuật số toàn diện với hàng loạt sản phẩm như: ứng dụng NCB Smart, thanh toán hoá đơn, chuyển khoản...

- **Năm 2018**

Mở rộng hệ sinh thái khách hàng; triển khai hợp tác toàn diện với các đối tác lớn như: FLC Group, Bamboo Airway,... Liên tục đón nhận các giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế.

- **Năm 2019**

NCB chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh và sản phẩm dịch vụ theo hướng số hóa đích thực. Song hành với các kênh phân phối truyền thống, NCB đầu tư vào Digital Banking thông qua việc xây dựng các sản phẩm, dịch vụ được triển khai trên nền tảng Ngân hàng số phục vụ khách hàng như: Mở tài khoản – mở sổ tiết kiệm online, thanh toán hoá đơn chủ động và tự động, chuyển tiền 24/7 trên ứng dụng di động, thanh toán QR code, mua sắm online và đặc biệt là đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo để xây dựng chatbot phục vụ khách hàng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- *Hoạt động cấp tín dụng:* Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bảo lãnh Ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán trong nước; Các hình thức cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước.
- *Huy động vốn:* Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; Vay vốn của Ngân hàng Nhà Nước dưới hình thức tái cấp vốn; Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.
- *Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:* Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; Cung ứng các phương tiện thanh toán; Cung ứng các dịch vụ thanh toán: Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận; Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; Mở tài khoản tiền gửi, thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản

- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu kho bạc, công cụ chuyển nhượng, tín phiếu NHNN trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.
- Hoạt động mua nợ.
- Đại lý bảo hiểm.
- Dịch vụ môi giới tiền tệ; ủy thác.
- Góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

b. Địa bàn kinh doanh:

Tính đến 31/12/2019, mạng lưới của NCB bao gồm: 01 Hội sở chính; 24 chi nhánh; 90 Điểm giao dịch; 51 ATM tại hầu hết các thành phố lớn bao gồm: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Quảng Ninh...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị:

NCB là TCTD hoạt động theo mô hình cổ phần, với cơ cấu tổ chức quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Các TCTD gồm có: Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát và Ban điều hành (đứng đầu là Tổng Giám đốc). NCB duy trì khung quản trị doanh nghiệp phù hợp với quy định của NHNN, quy định pháp luật liên quan đảm bảo bảo tính minh bạch rõ ràng giữa các chức năng quản trị, điều hành và kiểm soát.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng; các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Cơ cấu HĐQT bao gồm cơ quan thường trực HĐQT gồm Chủ tịch HĐQT và một số thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách do Hội đồng quản trị phân công. HĐQT NCB thành lập một số cơ quan tham mưu, giúp việc bao gồm các Ủy ban như Ủy ban nhân sự, Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban Đầu tư, Hội đồng xử lý rủi ro... Các Ủy ban vận hành theo quy định về tổ chức bộ máy và hoạt động của ủy ban tương ứng do HĐQT ban hành.

Ban Kiểm soát thực hiện vai trò là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng, nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của Ngân hàng. Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Ban điều hành do Tổng Giám đốc đứng đầu thực hiện vai trò điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng. Bộ máy giúp việc cho Tổng Giám đốc gồm các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các khối, phòng/ban, trung tâm theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Cơ cấu bộ máy quản lý của NCB bao gồm Hội sở (BĐH và Khối; Trung tâm và Phòng nghiệp vụ trực thuộc Khối; Trung tâm) và hệ thống Chi nhánh (và các Phòng Giao dịch trực thuộc), công ty con (Công ty AMC).

NCB đã thiết lập và duy trì đầy đủ hệ thống quản lý, kiểm soát nội bộ đảm bảo quản trị điều hành hiệu quả, hoạt động kinh doanh cũng như kiểm soát chặt chẽ rủi ro phát sinh trong hoạt động của

các đơn vị trên toàn mạng lưới.

NCB luôn nỗ lực áp dụng thông lệ tốt nhất về quản trị điều hành theo chuẩn mực quốc tế trong từng giai đoạn phát triển, hoạt động của mình và phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam.

Trong năm 2019, NCB đã tập trung hoàn thiện 2 mô hình cơ cấu quản trị quan trọng bao gồm:

- **Mô hình kinh doanh:** Hoàn thiện việc chuyển đổi mô hình kinh doanh tại các đơn vị kinh doanh theo phân khúc khách hàng (theo các Trung tâm doanh nghiệp và Trung tâm bán lẻ) theo định hướng ngân hàng bán lẻ với định hướng số hóa.
- **Mô hình kiểm soát:** xây dựng mô hình kiểm soát theo mô hình 3 tuyến phòng thủ bao gồm (i) Tuyến 1 là các đơn vị kinh doanh và tác nghiệp hàng ngày, phân tách độc lập giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tác nghiệp (dịch vụ khách hàng, tác nghiệp tín dụng, hậu kiểm). Việc kiểm soát tuân thủ và phát hiện rủi ro được thực hiện ngay từ đơn vị trực tiếp kinh doanh với sự độc lập về nghiệp vụ được quản lý dọc theo Khối nghiệp vụ và kiểm soát chéo giữa kinh doanh và tác nghiệp/hậu kiểm. (ii) Tuyến 2 bao gồm các đơn vị chuyên môn tại Hội sở chính thực hiện xây dựng các chính sách, quy định, sản phẩm; các công cụ - báo cáo để thực hiện đo lường, đánh giá kết quả/hiệu quả cũng như về tính tuân thủ và kiểm soát rủi ro; đồng thời thường xuyên thực hiện các công tác giám sát. Cùng với việc tổ chức độc lập giữa các bộ phận kinh doanh, nghiệp vụ tại Tuyến 1, bộ máy tổ chức của Tuyến 2 cũng đã được điều chỉnh và chuẩn hóa để đảm bảo tách biệt các Khối Chuyên doanh theo phân khúc khách hàng; Khối tác nghiệp chuyên trách về nghiệp vụ; Trung tâm tái thẩm định; Khối quản trị rủi ro (các phòng quản trị rủi ro tín dụng, thanh khoản – thị trường, hoạt động) và (iii) Tuyến 3 là bộ phận Kiểm toán nội bộ là đơn vị độc lập trong việc đánh giá việc tổ chức triển khai mô hình kiểm soát, quản trị rủi ro của Tuyến 1, Tuyến 2; độc lập báo cáo Hội đồng quản trị thông qua Ban kiểm soát và đưa ra các khuyến nghị để điều chỉnh, sửa đổi.

NCB cũng thường xuyên điều chỉnh, sửa đổi Điều lệ hoạt động theo các nội dung cập nhật theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng, Luật doanh nghiệp; xây dựng quy chế, cơ chế hoạt động của HĐQT, BKS, BĐH và các Ủy ban, hội đồng đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật cũng như tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản trị, điều hành và kiểm soát nội bộ ngân hàng.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý: Phụ lục 01 đính kèm

c. Các công ty con, công ty liên kết

NCB có duy nhất 01 công ty con là Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP. Quốc Dân - AMC) được thành lập năm 2006, với các thông tin sau:

- Tính đến 31/12/2019 có vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.
- Mã số doanh nghiệp: 0304767745
- Địa chỉ: 444 đường Hoàng Hoa Thám, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh chính:
 - Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của NCB để xử lý, thu hồi nợ. Cơ cấu lại nợ tồn đọng. Xử lý tài sản bảo đảm nợ vay.
 - Mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng thương mại khác để xử lý theo quy định của pháp luật.
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
 - Xây dựng nhà các loại.

- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Hoạt động đánh giá tài sản (trừ bất động sản).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất.
- Bán buôn xe ô tô và các xe có động cơ khác. Bán lẻ xe ô tô con (loại dưới 12 chỗ trở xuống).
- Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài).

4. Định hướng phát triển năm 2020

a. Về mô hình kinh doanh: Tập trung kiện toàn và xây dựng mô hình kinh doanh xoay quanh 02 mô hình kinh doanh chính:

- Ngân hàng số: Phân đấu trở thành trung tâm kết nối các nền tảng thanh toán của các điểm cung ứng dịch vụ thương mại điện tử trong và ngoài nước; và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tư vấn tài chính đa tiện ích hướng tới mục tiêu mang lại các giá trị gia tăng và trải nghiệm làm chủ với các quyết định tài chính của bản thân khách hàng.
- Hệ sinh thái khách hàng – Ngân hàng đại lý: Gia tăng hợp tác cung cấp các sản phẩm đồng thương hiệu, mở rộng và biến kênh bán hàng của các đối tác trở thành kênh bán đại lý của NCB.

b. Về năng lực tài chính:

Tiếp tục triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua quá trình phát hành cổ phần và/hoặc trái phiếu chuyên đổi cho các cổ đông hiện hữu, cán bộ nhân viên trọng điểm bồi dưỡng, các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước.

c. Về hoạt động kinh doanh:

- Tăng trưởng tín dụng trên cơ sở an toàn, hiệu quả, bền vững, đáp ứng kịp thời những nhu cầu vốn và dịch vụ ngân hàng cần thiết, chính đáng của nền kinh tế, kiểm soát quy mô và chất lượng danh mục tài sản có rủi ro phù hợp với lộ trình nâng cao vốn tự có. Tập trung nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng trọng tâm vào các phân khúc, khách hàng, ngành hàng có hiệu quả sinh lời cao, sử dụng đa dạng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, nâng cao tỷ trọng dư nợ bán lẻ, vừa và nhỏ trong cơ cấu danh mục tín dụng của ngân hàng, đồng thời duy trì thị phần phù hợp, duy trì mối quan hệ với những khách hàng tốt, khách hàng có khả năng phát triển đa dạng dịch vụ và bán chéo ở tất cả các phân khúc khách hàng.
- Thực hiện có hiệu quả công tác huy động vốn, đảm bảo cân đối vốn chủ động, hiệu quả, an toàn.
- Tăng trưởng phí dịch vụ; đẩy mạnh sản phẩm, dịch vụ thanh toán, thay đổi mạnh mẽ phương thức bán, nâng cao chất lượng bán hàng, kỹ năng bán sản phẩm kèm dịch vụ tư vấn, đẩy mạnh bán thêm, bán chéo, bán theo chuỗi liên kết, hệ sinh thái.

d. Về quản trị rủi ro:

- Đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt nâng cao chất lượng công tác quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ để kiểm soát có hiệu quả các loại rủi ro trong hoạt động, đặc biệt là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường, đồng thời phát hiện kịp thời và phòng ngừa các vi phạm về giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Kiểm soát, nâng cao chất lượng tín dụng; đẩy mạnh công tác thu hồi và xử lý nợ xấu, nợ xử lý rủi ro: ưu tiên tập trung mọi nguồn lực, chỉ đạo áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp để thu hồi và

xử lý nợ xấu, xử lý rủi ro đảm bảo mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu luôn ở mức dưới 3% theo đúng quy định của NHNN.

e. Về quản trị tài chính:

- Định hướng nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục bám sát lộ trình tăng vốn tự có, thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng vốn điều lệ để nâng cao năng lực tài chính.
- Nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, chi phí hoạt động: Đẩy mạnh công tác rà soát tinh gọn quy trình nghiệp vụ trên toàn hệ thống nhằm rút ngắn thời gian tác nghiệp với khách hàng và nội bộ, qua đó tiết kiệm chi phí hoạt động và tiến tới giảm các chi phí dịch vụ khách hàng.

f. Về công nghệ:

Tiếp tục đổi mới và ứng dụng công nghệ hiện đại trong phát triển hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực quản trị điều hành, nâng cao năng suất lao động: Thực hiện số hóa ngân hàng thông qua việc số hóa các kênh phân phối; tạo ra các sản phẩm công nghệ cao, dễ dàng phân phối tới các khách hàng. Kết nối nền tảng thanh toán điện tử với các đối tác, các công ty Fintech xây dựng hệ sinh thái tài chính.

5. Các rủi ro

a. Rủi ro tín dụng:

Trong quá trình hoạt động, NCB luôn ưu tiên kiện toàn bộ máy quản trị rủi ro tín dụng và khung quản trị rủi ro theo chuẩn mực của NHNN. Mô hình quản trị rủi ro tín dụng được triển khai ở cả ba lớp, bao gồm: Tuyến phòng ngừa rủi ro của các Đơn vị kinh doanh; Tuyến phòng ngừa rủi ro của Ủy ban quản lý rủi ro, Khối quản trị rủi ro và Bộ phận quản trị rủi ro tín dụng; Tuyến phòng ngừa rủi ro của Ban kiểm toán nội bộ. NCB đã và đang triển khai dần mô hình quản trị rủi ro tín dụng tập trung kết hợp với mô hình vận hành tín dụng bán tập trung. Mô hình này tách biệt một cách độc lập giữa 3 chức năng: quản trị rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp tín dụng. Sự tách biệt này nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro ở mức thấp nhất đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ nhân viên. NCB đang dần kiện toàn hệ thống chính sách tín dụng, phân cấp thẩm quyền tín dụng, triển khai các hạn mức tín dụng khung. Khung chính sách đã được ban hành bao gồm chính sách tín dụng, định hướng tín dụng, khung giới hạn tín dụng và chính sách giới hạn đầu tư kinh doanh cổ phiếu... đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định của NHNN về an toàn trong hoạt động tín dụng. Trên cơ sở khung quản trị rủi ro và chính sách rủi ro tín dụng, năm 2017, NCB đã cùng với đối tác tư vấn KPMG hoàn thiện để chuẩn bị đưa vào vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng cá nhân, khách hàng hộ kinh doanh và khách hàng doanh nghiệp SME nhằm phù hợp với định hướng, chiến lược kinh doanh giai đoạn sắp tới. Hệ thống giám sát tín dụng cũng được triển khai độc lập, giám sát trên cả phương thức kiểm soát từ xa thông qua hệ thống phần mềm Corebanking và kiểm tra trực tiếp để cảnh báo sớm các rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

b. Rủi ro thị trường và thanh khoản

NCB đã xây dựng chính sách, khung quản trị rủi ro thanh khoản, quy định hệ thống chỉ tiêu đánh giá chất lượng tài sản có và các giới hạn đảm bảo an toàn trong hoạt động tại NCB phù hợp các quy định của Ngân hàng Nhà nước đặc biệt là quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của NHNN quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và dần hướng tới xây dựng Khung quản trị rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường theo tiêu chuẩn quốc tế. NCB tiếp tục duy trì việc quản trị rủi ro thanh khoản và thị trường lành mạnh theo các chính sách và kiểm soát chặt chẽ của Ủy ban QLRR

và ALCO. NCB đã tiến hành xây dựng chiến lược, chính sách và công cụ quản lý hạn mức thanh khoản, hạn mức rủi ro thị trường tuân thủ các quy định của pháp luật. Các công cụ kiểm soát rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường bao gồm: Báo cáo khe hở thanh khoản, khe hở thanh khoản nhạy cảm với lãi suất, kỳ hạn hoàn vốn bình quân, trạng thái ngoại tệ, trạng thái danh mục đầu tư... Hệ thống đo lường và phòng ngừa rủi ro thanh khoản được thiết lập qua các hạn mức như hạn mức trạng thái, hạn mức MCO, hạn mức VaR đối với từng danh mục kinh doanh, hạn mức dừng lỗ, hạn mức đối tác... Đồng thời, đưa ra các kịch bản khủng hoảng thanh khoản. Hệ thống kiểm soát rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường được triển khai độc lập và theo dõi trên cả phương thức kiểm soát từ xa thông qua hệ thống phần mềm corebanking và hệ thống kiểm tra trực tiếp để giám sát và cảnh báo sớm các rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường có thể xảy ra.

c. Rủi ro hoạt động:

NCB đã thực hiện xây dựng mô hình cơ cấu tổ chức mới với mục tiêu đồng bộ các biện pháp để nâng cao chất lượng an toàn hoạt động. Trong đó, trọng tâm là cải tiến, cơ cấu lại toàn bộ bộ máy tổ chức theo hướng chuyên môn hóa, khoa học, hiệu quả, an toàn và đảm bảo sự rõ ràng trách nhiệm của từng Đơn vị, từng cá nhân, nhằm tránh chồng chéo, lãng phí nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng, tối đa hóa hiệu suất hoạt động và giảm thiểu rủi ro. Để thực hiện mục tiêu này, NCB đã xây dựng, sửa đổi hệ thống phân cấp thẩm quyền phù hợp với mô hình cơ cấu tổ chức mới; tiến hành rà soát toàn bộ hệ thống văn bản tại NCB nhằm xây dựng, bổ sung các chốt chặn còn thiếu và yếu, thực hiện giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất; tiến hành xây dựng mô hình 3 lớp gồm (i) kiểm soát tại các đơn vị; (ii) tái kiểm tra, hậu kiểm; (iii) kiểm toán nội bộ, kiểm tra độc lập.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

- Quy mô Tổng tài sản của NCB đạt 80.394 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2018. Tổng tài sản tuy chưa đạt kế hoạch năm 2019 nhưng NCB đã duy trì và đảm bảo tốc độ tăng trưởng tổng tài sản theo mục tiêu chiến lược từ 70,000 – 90,000 tỷ đồng; tập trung vào mục tiêu hiệu quả.
- Huy động từ khách hàng và phát hành Giấy tờ có giá đạt 64.783 tỷ đồng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tốt ở mức trên 11% so với cùng kỳ năm 2018.
- Cho vay khách hàng đạt 37.911 tỷ đồng, duy trì mức tăng trưởng ổn định trên 10% so với 2018 và phù hợp với chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng của NHNN giao.
- Doanh thu phí dịch vụ bao gồm phí bảo lãnh tiếp tục đạt mức tăng trưởng đột phá so với năm 2018, đạt 243 tỷ đồng. Hoạt động thu phí dịch vụ đã có sự đa dạng các lĩnh vực và sản phẩm dịch vụ, trong đó mục tiêu chiến lược của NCB đang hướng tới và tiếp tục tập trung cải tiến tăng doanh thu từ các mảng dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử - NCB izimobile tăng sự trải nghiệm thông minh đem tới cho khách hàng.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2019 đạt 379 tỷ đồng; tuy chưa đạt kế hoạch nhưng vẫn đảm bảo duy trì hiệu quả của Ngân hàng theo định hướng tái cơ cấu danh mục tài sản sinh lời, hạn chế/giảm dần các tài sản không sinh lời có ảnh hưởng không tốt tới hoạt động kinh doanh NCB. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng đạt 55 tỷ đồng. Kết quả lợi nhuận của NCB vẫn đảm bảo cam kết trích lập cho các khoản cơ cấu lại giai đoạn 2015 - 2020 theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ tên	Chức danh	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Phạm Thế Hiệp	Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">- Tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Đại học Bách khoa Hà Nội- Hơn 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các Tổ chức tín dụng như: Techcombank, ACB, Maritime Bank.	0.7314%
2	Bà Dương Thị Lệ Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực	<ul style="list-style-type: none">- Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Đối Ngoại, ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc Gia Hà Nội- Hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.	0.8954%
3	Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">- Tốt nghiệp Thạc sĩ Ngân hàng – Tài chính- Trên 14 năm kinh nghiệm làm việc tại các ngân hàng uy tín trong nước & quốc tế, từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng tại Techcombank; Ngân hàng ABN, AMRO...	0.0832%
4	Ông Hoàng Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">- Tốt nghiệp Thạc sĩ tại trường Đại học tổng hợp Sunderland Vương quốc Anh.- Nhiều năm kinh nghiệm và làm việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, từng đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng tại ngân hàng SeABank, Techcombank, Agribank, Liên doanh Viễn thông Di động HTmobile (Vietnammobile).	0.1185%
5	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none">- Tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân- Có hơn 12 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng tại các doanh nghiệp lớn như: Ngân hàng An Bình, Công ty Cienco 1.	0.7314%

6	Ông Trần Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân - Ông Trần Thanh Quang có 20 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Trước khi gia nhập vào NCB, ông Quang đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng tại các tổ chức tín dụng và công nghệ như: Habubank, ABBank, PVcomBank, FPT... 	0%
7	Ông Đỗ Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng – Học viện Ngân hàng - Từng đảm nhiệm các vị trí quan trọng tại các tổ chức tín dụng: VDB, SeABank, SHB... 	0.3613%
8	Bà Hà Thị Linh	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp Thạc sĩ kinh tế học, Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản; có bằng Kiểm toán viên công chứng (CPA) và đã tham gia các khóa học của Hiệp hội Kiểm toán và Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA) - Từng là kiểm toán, tư vấn quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và tuân thủ tại hai công ty kiểm toán quốc tế Deloitte và PwC. Từng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Quản lý Dự án của MaritimeBank; Giám đốc Quản lý rủi ro kinh doanh kiêm Quản lý chi phí và kiểm soát ngân sách, Khối Dịch vụ ngân hàng tài chính cá nhân Techcombank 	0%

b. Số lượng CBNV và chính sách đối với người lao động

Tính đến 31/12/2019 NCB có hơn 1700 cán bộ nhân viên. Năm 2019, với chiến lược chú trọng về chất lượng nhân sự và nâng cao năng suất lao động, NCB đã đánh giá lại chất lượng nhân sự và các chính sách hiện tại làm căn cứ xây dựng kế hoạch/các giải pháp tổng thể. Cụ thể như sau:

- Hoàn thiện Quy định về Hợp đồng lao động, Chấm dứt Hợp đồng lao động, Nội quy lao động phù hợp với các quy định của Pháp luật hiện hành và thực tế hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhằm tạo môi trường làm việc công bằng và hiệu quả;
- Chế độ đãi ngộ: Điều chỉnh lại cơ cấu tổng thu nhập phù hợp hơn với các quy định của pháp luật hiện hành; tiếp tục thực hiện cơ chế khoán một phần quỹ lương thông qua việc thông tin về định biên và quỹ lương để các đơn vị nắm, quản lý và có những đề xuất phù hợp về nhân sự, từ đó nâng cao vai trò quản lý của các cấp trong Ngân hàng đồng thời tạo cơ chế linh hoạt trong việc

thu hút, giữ chân nhân tài;

- Rà soát và hiệu chỉnh lại về hệ thống chức danh, mô tả công việc, phân cấp chức danh, làm tiền đề cho việc điều chỉnh Quy chế tiền lương cho phù hợp với tình hình thực tế và xây dựng thang bảng lương mới phù hợp hơn với NCB và mang tính cạnh tranh thị trường;
- Rà soát, hiệu chỉnh lại về cơ cấu tổ chức nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tinh gọn và tối ưu hóa bộ máy nhân sự;
- Tiếp tục triển khai chương trình Teambuilding thông qua chính sách nghỉ mát cho CBNV nhằm tăng cường sự giao lưu, hiểu biết lẫn nhau của CNB trong hệ thống cũng như sự lưu giữ hình ảnh của NCB qua các hoạt động tập thể; Chương trình cho vay ưu đãi CBNV và CBQL; Chương trình BHSK cho CBQL;
- Tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia chương trình BHSK nhằm nâng cao chế độ đãi ngộ cho CBNV;
- Quy hoạch cán bộ nguồn thông qua đánh giá, đào tạo và đãi ngộ các CBNV thuộc HiPO và HiPER: hoàn thành việc đánh giá và lập danh sách các CBNV thuộc HiPo, HiPer và đề xuất phê duyệt chính sách đãi ngộ phù hợp với tình hình thực tế của NCB;
- Thực hiện việc đánh giá KPIs định kỳ hàng tháng đối với các CBNV kinh doanh, từ đó có những nhắc nhở đối với nhân sự chưa hoàn thành nhằm thúc đẩy kết quả kinh doanh, phù hợp với kế hoạch và định hướng đã đề ra;
- Duy trì cơ chế đánh giá định kỳ nhân sự từ cấp quản lý đến nhân viên toàn hệ thống; tiếp tục sàng lọc thay thế những nhân sự yếu kém, đặc biệt là ở cấp quản lý và các vị trí chuyên môn;
- Thực hiện việc rà soát và điều chỉnh lương cho CBNV phù hợp với năng lực, đóng góp, thông qua đó ghi nhận và giữ chân nhân sự;
- Xây dựng khung năng lực là nền tảng của đánh giá cán bộ, xây dựng lộ trình đào tạo, lộ trình thăng tiến cho CBNV;
- Nhằm theo kịp xu hướng công nghệ 4.0, triển khai Dự án số hóa các công cụ quản lý nhân sự như: Phần mềm quản lý các yêu cầu từ Đơn vị HRis, Phần mềm phê duyệt các nội dung nhân sự iBPM, phần mềm nhân sự (Gồm quản lý tuyển dụng, quản lý định biên, quản lý quan hệ lao động, quản lý nghỉ phép...).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. **Các khoản đầu tư lớn:** Trong năm 2019, NCB không có khoản đầu tư lớn và không có dự án lớn nào đang triển khai.

b. **Các công ty con, công ty liên kết:**

Một số kết quả kinh doanh trong năm 2019 của Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Dân – AMC như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kết quả năm 2019
Lợi nhuận trước thuế	429.846.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	255.743.900
Lợi nhuận sau thuế	174.102.610

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	72.422	80.394	11%
Doanh thu	6.575	6.320	-4%
Thuế và các khoản phải nộp	155	60	-61%
Lợi nhuận trước thuế	88	55	-37%
Lợi nhuận sau thuế	36	43	19%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Quy mô vốn		
- Vốn điều lệ	3.010	4.102
- Tổng tài sản có	72.422	80.394
- Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất	9,58%	9,67%
Kết quả hoạt động kinh doanh		
- Tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá	56.333	61.799
- Dư nợ cho vay khách hàng	35.674	37.911
- Tỷ lệ nợ quá hạn	1,67%	1,93%
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD (trước DPRR)	224	243
Khả năng thanh khoản (*)		
- Khả năng thanh toán ngay	16,67%	17,75%
- Khả năng thanh toán chung		
Tỷ lệ KNCT 30 ngày VNĐ	76,22%	101,62%
Tỷ lệ KNCT 30 ngày ngoại tệ	Đảm bảo	Đảm bảo

(*) NCB luôn chấp hành đầy đủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, của NCB về tỷ lệ an toàn hoạt động Ngân hàng.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

Tổng số cổ phần: 410.155.587 Cổ phiếu, loại Cổ phiếu đang lưu hành: Cổ phiếu phổ thông

b. Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Tháng 12/2019	
		Tổng số cổ đông Tổng số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Cá nhân trong nước	637 cổ đông 328,115,638 cổ phần	79,998%
2	Cá nhân nước ngoài	13 cổ đông 24,072 cổ phần	0,006%
3	Tổ chức trong nước	24 cổ đông 63,667,699 cổ phần	15,523%
4	Tổ chức nước ngoài	07 cổ đông 18,348,178 cổ phần	4,473%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 12/06/2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ghi nhận việc Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) phát hành thành công 109.134.035 cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, nâng tổng số vốn điều lệ của NCB từ 3.010.215.520.000 đồng lên 4.101.555.870.000 đồng.

d. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

e. **Các chứng khoán khác:** Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành

1. Về công tác Huy động vốn:

- Đánh giá trong năm 2019, hoạt động kinh doanh của NCB xác định mục tiêu chiến lược rất rõ ràng, cụ thể và đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh bền vững theo 03 mục tiêu trụ cột. Với việc tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược **Hiệu quả** và **Bền vững**, năm 2019 NCB đã tập trung vào các nhiệm vụ:
 - + Điều chỉnh cơ cấu huy động theo hướng hiệu quả, giảm giá vốn đầu vào;
 - + Tăng tỷ trọng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế, đặc biệt là quan hệ với khách hàng chiến lược lớn như nhóm các Công ty xổ số, Quỹ đầu tư, tập đoàn kinh tế lớn;
 - + Xây dựng các sản phẩm huy động theo hướng tăng tỷ trọng CASA;
 - + Mở rộng sự hợp tác và tăng hạn mức đối tác với các định chế tài chính.
- Tỷ trọng cơ cấu tiền gửi khách hàng cá nhân đạt trên 90% tổng huy động và tiền gửi không kỳ hạn tiếp tục duy trì ở hướng tích cực mặc dù vẫn còn nhiều thách thức để tăng tỷ trọng này trong năm 2020 và các năm tiếp theo.
- Đặc biệt là nguồn vốn không kỳ hạn đã có sự tăng trưởng trong năm 2019 thông qua việc đẩy mạnh huy động, các chính sách quản lý dòng tiền từ nhóm khách hàng doanh nghiệp, quỹ đầu tư; tập trung đẩy mạnh các dịch vụ ngân hàng điện tử, digital banking, tăng số lượng giao dịch của khách hàng qua các kênh như thẻ, Ngân hàng Số (NCB Smart), dịch vụ thanh toán/trung gian thanh toán... Đây cũng chính là cơ sở và tiền đề vững chắc để NCB thực hiện mạnh mẽ hơn việc giảm chi phí huy động, cải thiện NIM hiệu quả trong năm 2020 và giai đoạn phát triển 2020 -2025 tới đây.

2. Về kết quả Sử dụng Vốn:

- Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh của NCB đã chú trọng mạnh hơn cho mục tiêu phát triển **Bền vững** đối với công tác sử dụng vốn, đặc biệt là đối với hoạt động cho vay khách

hàng. Bên cạnh việc tiếp tục tăng cường cải tiến mạnh mẽ hơn chất lượng cho các sản phẩm cho vay chiến lược Nhà - Xe trong phân khúc bán lẻ, Ban Điều hành NCB đã chỉ đạo công tác chủ động tái cấu trúc dần danh mục cho vay sang các phân khúc khách hàng hiệu quả hơn, ưu tiên cho phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, tập trung khai thác khách hàng vay ngắn hạn - vay vốn kinh doanh và bổ sung vốn lưu động; tập trung khai thác các sản phẩm cho vay có margin cao đem lại hiệu quả lợi nhuận tốt.

3. Phát triển sản phẩm, dịch vụ mới và hoạt động phi tín dụng

- Tính đến hết năm 2019 tổng số lượng quy mô khách hàng của Ngân hàng đã tăng trưởng đáng kể so với năm 2018, tạo nền tảng cơ sở thuận lợi để NCB triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ bán lẻ đa dạng hướng tới từng nhóm khách hàng mục tiêu.
- Với sự đầu tư nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi corebanking T24 từ năm 2015 và hoàn thiện các giải pháp thanh toán ngân hàng điện tử, trong năm 2019 NCB đã nỗ lực đưa ra nhiều dịch vụ mới trên nền tảng ứng dụng Ngân hàng số NCB; bắt đầu thực hiện mô hình dịch vụ theo Hệ sinh thái khách hàng; tăng cường bán chéo/ bán thêm với các sản phẩm thu phí như Thẻ tín dụng Visa dành riêng cho từng phân khúc khách hàng; tăng mạnh doanh thu bán bảo hiểm bancassurance với Bảo hiểm Maplife, các sản phẩm hợp tác bảo hiểm với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và một số đối tác bảo hiểm lớn trên thị trường Việt Nam hiện nay.

4. Quản trị rủi ro, tuân thủ và an ninh bảo mật công nghệ thông tin

- Trong khuôn khổ các mục tiêu định hướng chiến lược phát triển **Bền vững**, NCB đã tập trung biện pháp tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng mới phát sinh, nâng cao vai trò công tác cảnh báo sớm, xây dựng mô hình quản trị rủi ro theo tổ chức 03 lớp kiểm soát hiệu quả theo định hướng tuân thủ của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Năm 2019, NCB tiếp tục thực hiện rà soát chuẩn hóa lại mô hình bộ máy phê duyệt cấp tín dụng từ cấp Chuyên gia phê duyệt tín dụng (độc lập, kiêm nhiệm) đến cấp hội đồng Tín dụng các cấp, thống nhất phân luồng thẩm định hồ sơ đảm bảo hiệu quả và quản trị rủi ro.
- Đặc biệt Ban Điều hành cũng đã có phân tích, xác định rõ các cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng của Ban Tổng Giám đốc với Hội đồng Quản trị theo hướng độc lập, tách biệt rõ vai trò kiểm soát, điều hành.
- Cũng trong năm 2019, dưới sự chỉ đạo của HĐQT, BĐH NCB đã quyết liệt hoàn thiện các bước cuối cùng đưa vào vận hành Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo tư vấn của KPMG; khởi động thành lập Ban triển khai dự án Basell 2 và xây dựng khung quản trị rủi ro theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN; chuẩn hóa dữ liệu tín dụng sau golive T24; vận hành hệ thống báo cáo quản trị mới và cảnh báo sớm về an ninh bảo mật CNTT cùng với hệ thống quản lý hồ sơ phê duyệt LOS - Giai đoạn 1.
- Ban Điều hành NCB cũng đã quyết liệt chỉ đạo tăng cường công tác xử lý, thu hồi nợ thông qua các văn bản chỉ đạo, giao chỉ tiêu cam kết xử lý thu hồi nợ tới từng Chi nhánh, Phòng Giao dịch và Đơn vị kinh doanh (rà soát và triển khai quyết liệt các giải pháp xử lý nợ xấu theo từng khách hàng); triển khai mạnh mẽ công tác kiểm soát sau/hậu kiểm nhằm kiểm soát tuân thủ, tăng cường giám sát từ xa nhằm phát hiện và hạn chế rủi ro.

5. Phát triển thương hiệu và Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng

- Song song với chú trọng phát triển kinh doanh theo chiến lược **Hiệu quả**, năm 2019 NCB còn đạt được những kết quả đáng khích lệ trong hoạt động phát triển thương hiệu và nâng cao giá trị định vị NCB trên thị trường tới khách hàng, đối tác thông qua việc tiếp tục duy trì

và thúc đẩy các chương trình nâng cao chất lượng dịch vụ tại quầy.

- NCB cũng là một trong số ít các Ngân hàng duy trì và tổ chức được Ngày tri ân khách hàng thường niên (tổ chức vào các dịp đầu tháng 01 hàng năm) kết hợp với chương trình thiện nguyện, tài trợ/đồng hành cùng với những hoàn cảnh khó khăn trên cả nước: xây cầu, xây trường học, tặng quà và trao học bổng, tài trợ cho các chương trình mổ tim, hờ hàm ếch (răng hàm mặt), ...
- Tổng kết hoạt động hình ảnh thương hiệu năm 2019, NCB vinh dự được Tạp chí Global Banking & Finance Review (Anh) trao tặng 2 giải thưởng quốc tế danh giá: giải thưởng "Ứng dụng Ngân hàng di động tốt nhất Việt Nam 2019" (Best Mobile Banking Application VietNam 2019) và "Ngân hàng sáng tạo nhất dành cho phụ nữ Việt Nam 2019 - Hạng mục thẻ Visa dành cho phụ nữ" (Most Innovative Banking Initiative for Women VietNam 2019 - Visa Card for Women). Bên cạnh đó, NCB còn được vinh danh trong Top 10 Thương hiệu Vàng ASEAN 2019.

6. Phát triển nguồn nhân lực và Văn hóa doanh nghiệp

- Tính đến cuối năm 2019, tổng nhân sự toàn hệ thống NCB có trên 95% cán bộ nhân viên có trình độ đại học, thạc sỹ có năng lực chuyên môn và đóng góp quan trọng trong hoạt động của Ngân hàng những năm vừa qua. Theo thống kê tỷ lệ tuyển dụng mới nhân sự bù đắp cho lượng nghỉ việc tự nhiên ở mức tương đương nhau.
- Đi đôi với việc tiếp hoàn thiện bộ máy cấp quản lý của Khối/Trung tâm Hội sở, Giám đốc Vùng/chi nhánh, năm 2019 đội ngũ cấp quản lý Ban Điều hành NCB cũng đã được tăng cường và bổ sung thêm các thành viên mới (các thành viên Phó TGDĐ phụ trách chuyên trách, Ban Giám đốc các khối kinh doanh và hỗ trợ) tạo luồng sinh khí, động lực và tinh thần làm việc cho NCB tiếp tục phát triển vững chắc theo đúng định hướng chiến lược của HĐQT đã xác định.
- NCB cũng đã triển khai một loạt chính sách nhân sự nhằm mục đích giữ chân cán bộ nguồn có trình độ năng lực, tạo sự gắn bó lâu dài của người lao động với NCB phát triển ổn định bền vững như Shark tank NCB, hướng tới mục tiêu chiến lược đưa NCB trở thành Ngân hàng có dịch vụ tư vấn tài chính hiệu quả tốt nhất.
- Ngoài ra, NCB cũng luôn coi trọng công tác phát triển văn hóa doanh nghiệp, tạo sự gắn kết toàn thể cán bộ nhân viên thông qua các chương trình – hoạt động nội bộ được tiếp nối tổ chức thường xuyên.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ngân hàng

Năm 2019, NCB tiếp tục đặt ra mục tiêu trở thành một trong những ngân hàng cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính thân thiện, dựa trên nền tảng Ngân hàng Số hiện đại, thông minh với 3 mục tiêu Hiệu quả, Bền vững và Đột phá. Để thực hiện những mục tiêu, định hướng đã đề ra, HĐQT đã giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc/BĐH thông qua việc tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng. Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh đã tăng trưởng cao hơn so với cùng kỳ năm trước, và đạt được những kết quả sau:

a. Mục tiêu Hiệu quả :

- Tiếp tục tăng khả năng sinh lời và lành mạnh hoá cơ cấu bảng cân đối tài sản; đa dạng hoá doanh thu và tăng tỷ trọng nguồn thu phi tín dụng. Không tăng trưởng tín dụng về lượng, thay vào đó tăng hiệu quả và an toàn. Tiếp tục cơ cấu lại danh mục tín dụng theo định hướng hiệu quả, tập trung vào ngắn hạn, giảm thiểu rủi ro. Tăng TOI, NIM, margin, mục tiêu đối với từng loại hình, mục đích vay và sản phẩm;

- Tiếp tục kiểm soát chặt chi phí, tăng năng suất lao động toàn hệ thống thông qua việc tăng năng lực đội ngũ nhân sự, quy trình quản lý hiệu quả làm việc, tái cấu trúc các đơn vị mạng lưới, tinh gọn cơ cấu và đơn giản hoá quy trình, tối đa hoá các ứng dụng tự động trong quản trị và nghiệp vụ. Rà soát các loại chi phí, tiết kiệm chi phí tối đa. Không tăng định biên nhân sự trong các tháng cuối năm, tăng năng suất lao động, hiệu quả làm việc;
- Tái cấu trúc và nâng cao hiệu quả kênh phân phối, đổi mới năng lực quản lý bán hàng, bán chéo, KPI, quản lý hiệu quả chi phí và đầu tư ngân sách công nghệ, truyền thông.

b. Mục tiêu Bền vững:

- Phát triển khách hàng theo hướng bền vững, ổn định; tối đa hoá lợi ích từ phân khúc chiến lược và tái định vị đến phân khúc tạo margin cao hơn với khả năng tăng nhanh về quy mô. Tăng cường bán chéo giữa các nhóm khách hàng, tăng số sản phẩm/ giao dịch và thu nhập trên một số khách hàng;
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, thu hồi nợ; tăng cường quản trị rủi ro tác nghiệp tại các khâu, các nghiệp vụ tại các đơn vị thông qua cơ chế kiểm soát sau, kiểm soát chéo và trách nhiệm của mỗi cấp quản lý;
- Xây dựng môi trường làm việc tốt nhất, tập trung phát triển văn hoá mạnh, quy hoạch đội ngũ nhân viên chuyên môn và tiềm năng phát triển.

c. Mục tiêu Đột phá:

- Tăng cường năng lực vốn, tài chính thông qua việc tăng vốn và hợp tác thành công với nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và bứt phá về quy mô tương ứng với năng lực tài chính mới;
- Hoàn thiện mô hình kinh doanh để tạo sự Đột phá về quy mô tăng trưởng, giá trị gia tăng và sự khác biệt cho các sản phẩm chiến lược của NCB là Nhà, Xe, tăng doanh thu phi tín dụng và CASA;
- Định vị NCB với hình ảnh là một nhà tư vấn tài chính thân thiện, được nhìn nhận là ngân hàng đang nỗ lực tái cấu trúc thành công và nằm trong nhóm các ngân hàng được đánh giá cao về quy mô, hiệu quả;
- Tổ chức hoạt động theo mô hình xoay quanh khách hàng; khách hàng là trung tâm. Cơ cấu tổ chức theo định hướng khách hàng (hoặc phân khúc) mạnh mẽ để điều phối được tất cả các chức năng phát triển sản phẩm, kênh phân phối, vận hành;
- Tiếp cận khách hàng bằng các sản phẩm lõi, được thiết kế phù hợp với từng đối tượng khách hàng, đồng thời tư vấn, bán chéo sản phẩm, khai thác sâu và tạo sự khác biệt đối với từng sản phẩm.

V. Quản trị doanh nghiệp

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của HĐQT

STT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.5847%
2	Ông Vũ Mạnh Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	0.4632%
3	Bà Trần Hải Anh	Thành viên HĐQT	4.9228%
4	Ông Trần Kim Chung	Thành viên HĐQT	0%
5	Ông Phạm Thế Hiệp	Thành viên HĐQT kiêm TGD	0.7314%
6	Ông Lê Xuân Nghĩa	Thành viên HĐQT độc lập	0%

b. Các tiểu ban thuộc HĐQT

DS thành viên	Hội đồng Xử lý rủi ro	Ủy ban Quản lý rủi ro	Ủy ban Đầu tư	Ủy ban Nhân sự	Ủy ban Tín dụng
Chủ tịch	Nguyễn Tiến Dũng	Phạm Thế Hiệp	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Tiến Dũng
Thành viên	Nguyễn Đình Tuấn Phạm Thế Hiệp Trần Thị Hà Giang Dương Thị Lệ Hà Nguyễn Thị Thùy Dương Phạm Xuân Thành	Nguyễn Tiến Dũng Lê Xuân Nghĩa Vũ Mạnh Tiến Trần Kim Chung Dương Thị Lệ Hà Nguyễn Hồng Long	Phạm Thế Hiệp Nguyễn Hồng Long Nguyễn Đình Tuấn	Trần Hải Anh Vũ Mạnh Tiến Phạm Thế Hiệp Dương Thị Lệ Hà	Phạm Thế Hiệp Nguyễn Đình Tuấn Đỗ Danh Hải Giám đốc Khối NHBL/Khối NHDN
Thư ký	Nguyễn Hữu Bình	Nguyễn Thị Thùy Dương/ Vũ Quang Huy	Nguyễn Hải Châu	Đặng Hữu Dũng	Nguyễn Tiến Duy

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Bà Trần Thị Hà Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	0%
2	Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát	0%
3	Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	0%

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Ban Kiểm soát (BKS) của NCB gồm 03 thành viên: 01 Trưởng ban, 2 thành viên chuyên trách. Hoạt động của BKS thực hiện theo quy định của Điều lệ NCB, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2019 và tuân thủ theo pháp luật.
- Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật, Điều lệ của NCB, tình hình thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo của HĐQT và Tổng giám đốc.
- Ban kiểm soát thực hiện thẩm định báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, khuyến nghị HĐQT, BDH thực hiện các chiến lược và hoạt động kinh doanh đảm bảo an toàn cho NCB
- Hàng tháng BKS chỉ đạo Ban KTNB theo dõi và đôn đốc các đơn vị hoàn thiện và chỉnh sửa các kết luận Thanh tra của NHNN. Ban KTNB thực hiện báo cáo HĐQT, BDH về kết quả thực hiện chỉnh sửa kết luận thanh tra để đảm bảo kết quả chỉnh sửa đúng hạn.

- Chỉ đạo Ban KTNB kiểm tra hoạt động của các Đơn vị NCB theo kế hoạch đồng thời kiến nghị đơn vị điều chỉnh các sai sót kịp thời, báo cáo HĐQT và Tổng giám đốc các nội dung chưa tuân thủ quy định của NCB và pháp luật của các Đơn vị nhằm tăng cường công tác quản trị NCB.
- Báo cáo giám sát từ xa hàng tháng của BKS có cảnh báo một số rủi ro trong hoạt động kinh doanh tại NCB.
- Năm 2019 BKS đã ban hành lại Quy chế Tổ chức và hoạt động của BKS, Quy định Tổ chức và hoạt động của Ban KTNB, Quy định về Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

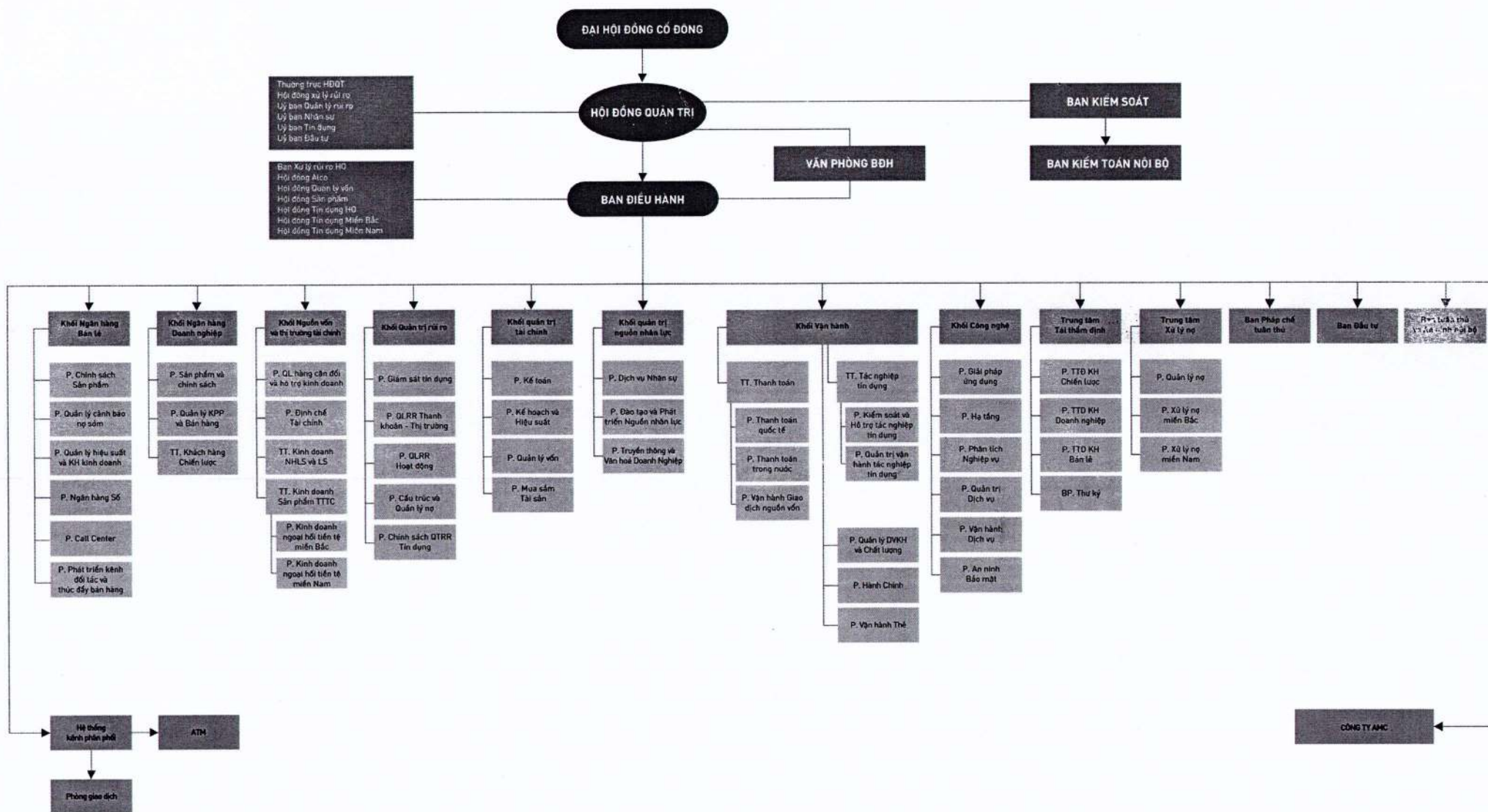
VI. Báo cáo tài chính: (Phụ lục 02 đính kèm)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY *Handwritten mark*



CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC 01: CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**



MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14-51

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quân lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhắt. Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hoạt động chính của Ngân Hàng:

- Huy động vốn ngân hàng, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông NGUYỄN TIẾN DŨNG	Chủ tịch	10/11/2017	
Ông VŨ HỒNG NAM	Phó chủ tịch	10/11/2017	26/04/2019
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó chủ tịch	10/11/2017	
Ông LÊ HỒNG PHƯƠNG	Thành viên thường trực	26/04/2018	26/04/2019
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên thường trực	24/04/2015	26/04/2019
Ông PHẠM THẾ HIỆP	Thành viên	26/04/2019	
Bà TRẦN HẢI ANH	Thành viên	10/11/2017	
Ông TRẦN KIM CHUNG	Thành viên	09/11/2017	
Ông LÊ XUÂN NGHĨA	Thành viên độc lập	24/04/2015	
Ban kiểm soát			
Bà TRẦN THỊ HÀ GIANG	Trưởng ban	26/04/2018	
Bà VŨ KIM PHƯƠNG	Thành viên	24/04/2015	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	24/04/2015	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông PHẠM THẾ HIỆP	Tổng Giám đốc	19/07/2019	
Ông LÊ HỒNG PHƯƠNG	Tổng Giám đốc	18/10/2017	06/05/2019
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Phó Tổng giám đốc thường trực	26/04/2018	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó Tổng giám đốc	11/11/2013	26/01/2019
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	06/02/2013	26/01/2019
Ông NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	Phó Tổng giám đốc	26/01/2019	
Ông HOÀNG TUẤN TỬ	Phó Tổng giám đốc	13/11/2017	
Ông NGUYỄN HỒNG LONG	Phó Tổng giám đốc	21/08/2017	
Ông ĐỖ DANH HẢI	Phó Tổng giám đốc	01/10/2019	
Bà HÀ THỊ LINH	Phó Tổng giám đốc	19/11/2019	
Ông TRẦN THANH QUANG	Phó Tổng giám đốc	01/10/2019	
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Kế toán trưởng	01/08/2016	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là ông Nguyễn Tiến Dũng - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 58/2019/UQ-CTHĐQT ngày 19 tháng 07 năm 2019, ông Nguyễn Tiến Dũng đã ủy quyền cho ông Phạm Thế Hiệp - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính báo cáo tài chính cho năm 2019.

4 Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020



Phạm Thế Hiệp



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 182/2020/BCKTHN-HCM.01065

PKF

Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 08 tháng 04 năm 2020, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngoài ra, chúng tôi lưu ý người đọc đến các mục sau:

- Thuyết minh mục IV.7 về chính sách kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; mục IV.8.2 về chính sách kế toán bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") sẽ được thực hiện theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng như sau: Việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán trước ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm.

- Thuyết minh mục IV.9.2 về dự phòng các khoản đầu tư dài hạn; mục IV.17 về vốn chủ sở hữu - khoản lợi nhuận chưa phân phối của bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, việc phân loại nợ vay; trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng đầu tư của các khách hàng cũ; và các khoản khác trước giai đoạn tái cấu trúc sẽ được xử lý dẫn theo năng lực tài chính của Ngân hàng đến năm 2028. Các chính sách này nằm trong đề án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2019.

- Khoản lãi dự thu của khoản nợ xấu đã bán cho các tổ chức mua bán nợ đã ghi nhận từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến nay (thuyết minh tại mục V.10), không thỏa điều kiện quy định tại khoản 3, điều 16 Nghị quyết số: 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, đã được lập kế hoạch thoái trong "Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn đến năm 2028" của Ngân hàng. Theo công văn số 1014/NHNN-TTGSNH ngày 31 tháng 12 năm 2019, vấn đề này cần được thực hiện theo quy định tại nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng và thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng. Do đó, khoản này sẽ được xử lý và phân bổ vào kết quả kinh doanh của năm 2020.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán này được ký ngày 28 tháng 03 năm 2019, các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh liên quan đến việc Ngân hàng đang thực hiện các chính sách nằm trong đề án tái cấu trúc Ngân hàng đang được trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



NGUYỄN THỊ THANH MINH

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2020

PHAN THỊ MỸ HUỆ

Kiểm toán Viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0536-2015-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	231.724	291.598
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	494.362	1.587.706
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	15.274.646	6.683.833
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		14.390.438	6.651.833
2. Cho vay các TCTD khác		884.208	32.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		43.925	53.079
VI. Cho vay khách hàng		37.483.427	35.281.529
1. Cho vay khách hàng	V.04.1	37.910.603	35.674.111
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04.2	(427.176)	(392.582)
VII. Hoạt động mua nợ	V.05	-	9.947
1. Mua nợ		-	10.022
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(75)
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.06	13.195.518	16.132.945
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.913.703	8.864.536
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.366.102	7.353.896
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(84.287)	(85.487)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	654.682	706.682
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(64.918)	(12.918)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
IX. Tài sản cố định		589.531	614.912
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	151.531	163.853
a. Nguyên giá tài sản cố định		303.247	295.518
b. Hao mòn tài sản cố định		(151.716)	(131.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	438.000	451.059
a. Nguyên giá tài sản cố định		495.224	493.679
b. Hao mòn tài sản cố định		(57.224)	(42.620)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.10	12.426.207	11.059.939
1. Các khoản phải thu	V.10.1, 2	5.670.481	4.451.976
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3.151.544	2.663.644
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.3	3.804.182	3.980.178
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.10.4	(200.000)	(35.859)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		80.394.022	72.422.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
		-	1.244.200
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác			
	V.11	12.414.097	9.757.537
1. Tiền gửi của các TCTD khác		11.580.289	8.456.393
2. Vay các TCTD khác		833.808	1.301.144
III. Tiền gửi của khách hàng			
	V.12	59.095.308	47.148.818
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
	V.13	116.477	170.063
VI. Phát hành giấy tờ có giá			
	V.14	2.704.190	9.184.275
VII. Các khoản nợ khác			
	V.15	1.757.278	1.684.511
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.621.526	1.348.100
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		135.752	336.411
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		76.087.350	69.189.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
VIII. Vốn và các quỹ	V.16	4.306.672	3.232.766
1. Vốn của TCTD		4.071.911	2.980.572
a. Vốn điều lệ		4.101.555	3.010.216
b. Vốn đầu tư XDCCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2. Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		77.245	94.678
Lợi nhuận / lỗ năm nay		43.142	36.240
Lợi nhuận / lỗ năm trước		34.103	58.438
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.394.022	72.422.170

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1. Bảo lãnh vay vốn	V.30	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái		9.291.170	13.122.710
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		-	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		115.850	-
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		9.175.320	13.122.710
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		145.719	124.445
5. Bảo lãnh khác		2.411.802	2.644.624
6. Các cam kết khác		205.000	185.000

Người lập bảng

Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2020



Phạm Thế Hiệp


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	5.291.273	4.738.865
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	4.132.865	3.757.692
I. Thu nhập lãi thuần		1.158.408	981.173
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		102.974	65.347
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		52.229	39.926
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	50.745	25.421
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	(3.189)	(21.786)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.21	31.862	(22.034)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		146.904	1.064.822
6. Chi phí hoạt động khác		142.941	803.579
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.22	3.963	261.243
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.23	862.619	999.842
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		379.170	224.175
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		71.523	63.963
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc NH		252.606	72.382
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		55.041	87.830
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.899	51.590
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.24	11.899	51.590
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		43.142	36.240
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	VI.16.2	129	122

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

TP. Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp

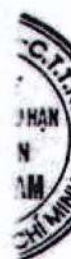
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.804.715	4.327.690
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(3.860.781)	(3.593.515)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		50.745	25.421
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		28.673	(43.820)
05. Thu nhập khác		85.068	49.629
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3.927	12.630
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(905.481)	(1.013.119)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(49.858)	(38)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		157.008	(235.122)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(852.208)	691.266
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.938.627	(312.668)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		9.154	(53.079)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.226.470)	(3.573.547)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(38.204)	(79.293)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.141.467)	(656.970)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.244.200)	1.244.200
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2.656.560	(5.966.999)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		11.954.471	1.429.180
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(6.480.085)	3.784.922
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(53.586)	(48.392)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(38.895)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(171.254)	11.126
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.508.346	(3.804.271)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(14.945)	(14.614)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		784	1.005.885
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(137)	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(14.298)	991.271

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.091.339	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1.091.339	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.585.387	(2.813.000)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		8.531.137	11.344.137
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.25	15.116.524	8.531.137

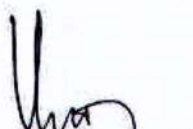
TP. Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc

Phạm Thế Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 4.101.555 triệu đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 31/12/2014) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2019: 1.840 người. (Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2018: 2.285 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/4/2018, thay thế sửa đổi và hủy bỏ: Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Và, khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2019

23.170 VND/USD	212,6 VND/JPY	756,5 VND/THB
17.744 VND/CAD	16.223 VND/AUD	
25.643 VND/EUR	17.185 VND/SGD	
30.387 VND/GBP	23.919 VND/CHF	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

7. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vau hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Đối với các khoản nợ liên quan đến nhóm khách hàng là cổ đông cũ và một số khoản tín dụng thuộc nhóm nợ xấu trong giai đoạn trước khi tái cấu trúc, Ngân hàng đã được Ngân hàng nhà nước chấp thuận đề án về việc được gia hạn thời gian xử lý theo lộ trình do Ngân hàng xây dựng đến hết năm 2028.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cả nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được ghi nhận là khoản chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm theo Nghị Quyết của Quốc Hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu đã bán này được trích lập dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

8.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính từ năm 2019 đến năm 2028 theo đề án cơ cấu lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

9.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

9.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Riêng các khoản đầu tư vào các công ty là công ty liên quan của nhóm khách hàng cũ, Ngân hàng đang chủ động thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư này. Khoản dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng tùy theo năng lực tài chính hàng năm của Ngân hàng trong thời gian đến hết năm 2020 sẽ trích lập đầy đủ trong trường hợp chưa thoái vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

12. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 40 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>8 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>5 năm</i>
<i>TSCĐ khác</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

14. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Quốc Hội đã thông qua Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 và được thực hiện trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng sẽ sử dụng toàn bộ các khoản lợi nhuận trong năm để xử lý các khoản nợ xấu cũng như các khoản khác trong giai đoạn tái cấu trúc.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 7.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	193.314	233.571
Tiền mặt bằng ngoại tệ	38.410	58.027
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	231.724	291.598
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	494.362	1.587.706
<i>Bằng VND</i>	252.185	1.538.329
<i>Bằng ngoại tệ</i>	242.177	49.377
Tổng cộng	494.362	1.587.706

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2019	01/01/2019
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	6.259.490	6.651.833
<i>Bằng VND</i>	5.966.569	6.412.290
<i>Bằng ngoại hối</i>	292.921	239.543
Tiền gửi có kỳ hạn	8.130.948	-
<i>Bằng VND</i>	6.115.158	-
<i>Bằng ngoại hối</i>	2.015.790	-
Cộng	14.390.438	6.651.833
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn (*)	884.208	32.000
<i>Bằng VND</i>	640.923	32.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	243.285	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	884.208	32.000
Tổng cộng	15.274.646	6.683.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:	Số tiền	Ngày đáo hạn
Bảng VND	640.923	
Công ty Tài chính cổ phần Tín Việt	50.000	17/03/2020
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	116.000	18/02/2020
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	115.675	07/01/2020
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	127.298	08/01/2020
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	231.950	28/02/2020
Bảng ngoại hối	243.285	
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	115.850	07/01/2020
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	127.435	08/01/2020
Cộng	884.208	
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác	31/12/2019	01/01/2019
- Nợ đủ tiêu chuẩn	15.274.646	6.683.833
Tổng cộng	15.274.646	6.683.833
4.1 Cho vay khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	37.800.381	35.502.177
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.727	24.048
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	85.775	140.778
Trả thay bảo lãnh	16.720	7.108
Tổng cộng	37.910.603	35.674.111
4.1a Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2019	01/01/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.805.825	33.734.193
Nợ cần chú ý	1.374.689	1.344.159
Nợ dưới tiêu chuẩn	128.597	124.077
Nợ nghi ngờ	133.338	168.193
Nợ có khả năng mất vốn	468.154	303.489
Tổng cộng	37.910.603	35.674.111
4.1b Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2019	01/01/2019
Nợ ngắn hạn	14.598.969	14.856.703
Nợ trung hạn	8.833.341	9.781.943
Nợ dài hạn	14.478.293	11.035.465
Tổng cộng	37.910.603	35.674.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4.1c Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2019	01/01/2019
Nông nghiệp và lâm nghiệp	70.340	91.485
Công nghiệp chế biến, chế tạo	970.937	1.095.271
Xây dựng	8.577.346	8.008.597
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.136.126	1.177.741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	932.139	949.973
Vận tải kho bãi	4.203.491	6.710.582
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.391.076	5.134.901
Giáo dục và đào tạo	137	770
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	42.249	51.038
Hoạt động dịch vụ khác	3.245.550	2.841.430
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	10.341.212	9.612.323
Tổng cộng	37.910.603	35.674.111

4.2 Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	267.297	125.285
Dự phòng rủi ro trích lập / hoàn nhập trong năm	11.613	61.185
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(38.204)
Số dư cuối năm	<u>278.910</u>	<u>148.266</u>
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	228.196	131.051
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập trong năm	39.101	73.527
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(79.293)
Số dư cuối năm	<u>267.297</u>	<u>125.285</u>

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	427.176	392.582
+ <i>Dự phòng chung</i>	278.910	267.297
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	148.266	125.285
Cộng	<u>427.176</u>	<u>392.582</u>

5. Hoạt động mua nợ

	31/12/2019	01/01/2019
Mua nợ bằng VND	-	10.022
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	(75)
Cộng	<u>-</u>	<u>9.947</u>

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	31/12/2019	01/01/2019
6. Chứng khoán đầu tư		
6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	6.913.703	8.864.536
- Trái phiếu Chính phủ	5.697.451	5.928.452
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.216.252	2.936.084
Cộng	6.913.703	8.864.536
6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	6.366.102	7.353.896
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(84.287)	(85.487)
Cộng	6.281.815	7.268.409
Tổng cộng	13.195.518	16.132.945

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (tên cũ Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp) - DATC	Năm 2023	8,9%/năm	31.554	31.554
Công ty CP Hoàng Gia DL	Năm 2021	10,8%/năm	250.000	250.000
Công ty Cp chứng khoán Everest	18/06/2020	10%/năm	500	50.000
Cty TNHH 1 thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	Năm 2023	0%/năm	20 mã	509.274
	Năm 2024	0%/năm	10 mã	19.596
	Năm 2025	0%/năm	126 mã	3.067.516
	Năm 2026	0%/năm	30 mã	882.895
	Năm 2021	0%/năm	8 mã	110.301
	Năm 2022	0%/năm	10 mã	648.061
	Năm 2023	0%/năm	24 mã	488.720
	Năm 2024	0%/năm	17 mã	308.185
Tổng cộng				6.366.102

	31/12/2019	01/01/2019
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn		
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(12.918)
Tổng cộng	654.682	706.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	719.600	(64.918)		719.600	(12.918)	
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700	(6.000)	3,18%	273.700	(6.000)	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn	338.200	(57.008)	11,00%	338.200	(5.043)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	(1.910)	9,47%	17.700	(1.875)	9,47%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	719.600	(64.918)		719.600	(12.918)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	44.394	124.666	51.963	72.843	1.652	295.518
- Mua trong năm	-	6.288	599	6.392	121	13.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.671)	-	-	(5.671)
Số dư cuối năm	44.394	130.954	46.891	79.235	1.773	303.247
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.772	47.737	32.363	42.935	858	131.665
- Khấu hao trong năm	1.522	11.670	4.044	8.111	129	25.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.425)	-	-	(5.425)
Số dư cuối năm	9.294	59.407	30.982	51.046	987	151.716
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	36.622	76.929	19.600	29.908	794	163.853
Số dư cuối năm	35.100	71.547	15.909	28.189	786	151.531

31/12/2019

01/01/2019

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai:

3.866

3.736

* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

51.069

45.743



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	154.702	107.420	55.149	69.422	2.123	388.816
- Mua trong năm	-	17.277	665	3.643	33	21.618
- Thanh lý, nhượng bán	(110.308)	(31)	(3.851)	(222)	(504)	(114.916)
Số dư cuối năm	44.394	124.666	51.963	72.843	1.652	295.518
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.029	37.342	31.952	35.487	1.233	121.043
- Khấu hao trong năm	3.792	10.426	4.244	7.596	129	26.187
- Thanh lý, nhượng bán	(11.049)	(31)	(3.833)	(148)	(504)	(15.565)
Số dư cuối năm	7.772	47.737	32.363	42.935	858	131.665
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	139.673	70.078	23.197	33.935	890	267.773
Số dư cuối năm	36.622	76.929	19.600	29.908	794	163.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	381.138	57.859	54.682	493.679
- Tăng trong năm	-	1.545	-	1.545
Số dư cuối năm	381.138	59.404	54.682	495.224
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	207	26.412	16.001	42.620
- Khấu hao trong năm	24	6.703	7.877	14.604
Số dư cuối năm	231	33.115	23.878	57.224
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	380.931	31.447	38.681	451.059
Số dư cuối năm	380.907	26.289	30.804	438.000

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	1.032.340	49.393	54.512	1.136.245
- Tăng trong năm	-	8.466	170	8.636
- Thanh lý, nhượng bán	(651.202)	-	-	(651.202)
Số dư cuối năm	381.138	57.859	54.682	493.679
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	184	20.303	8.149	28.636
- Khấu hao trong năm	23	6.109	7.852	13.984
Số dư cuối năm	207	26.412	16.001	42.620
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	1.032.156	29.090	46.363	1.107.609
Số dư cuối năm	380.931	31.447	38.681	451.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản có khác

	31/12/2019	01/01/2019
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.410	19.494
2. Các khoản phải thu (*)	5.659.071	4.432.482
3. Các khoản lãi, phí phải thu (*)	3.151.544	2.663.644
4. Tài sản có khác (*)	3.804.182	3.980.178
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(200.000)	(35.859)
Tổng cộng	12.426.207	11.059.939

(*) Trong đó, lãi dự thu của khoản nợ xấu đã bán cho các tổ chức mua bán nợ đã ghi nhận từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến nay được ghi nhận trong "Các khoản phải thu" là: 89.276.735.645 VND; trong "Các khoản lãi, phí phải thu" là: 620.284.255.412 VND; trong "Chi phí chờ phân bổ" là: 127.080.384.779 VND. Các khoản này sẽ được xử lý và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm 2020.

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

	31/12/2019	01/01/2019
- Tòa nhà Navibank Kiên Giang	1.919	1.839
- Mua sắm TSCĐ khác	9.491	17.655
Cộng	11.410	19.494

10.2 Các khoản phải thu

	31/12/2019	01/01/2019
- Các khoản phải thu nội bộ	30.876	60.335
- Các khoản phải thu bên ngoài	5.628.195	4.372.147
<i>Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà</i>	200.000	200.000
<i>Công ty CP dịch vụ Mua bán nợ Quốc tế</i>	3.571.346	1.704.441
<i>Công ty CP Mua bán nợ Thế hệ mới</i>	190.473	629.186
<i>Công ty CP Đầu Tư và Chia Sẻ</i>	450.566	-
<i>Công ty CP chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn thương tín</i>	-	198.630
<i>Công ty TNHH TM và công nghệ Gia Tuệ</i>	65.791	65.791
<i>Công ty CP Nông nghiệp và phát triển đầu tư Địa ốc Châu lục</i>	4.152	4.152
<i>Công ty CP XNK khoáng sản Minexport</i>	50.000	50.000
<i>Công ty CP thương mại đầu tư và xây dựng Tân Hồng Hà</i>	96.383	-
<i>Bà Thạch Thị Thúy An</i>	127.541	-
<i>Ông Ngô Chánh (Theo ủy quyền chuyển quyền sở hữu tài sản thế chấp)</i>	57.279	-
<i>Ông Bùi Vinh Quang</i>	105.806	127.858
<i>Phạm Hồng Hà</i>	171.500	171.500
<i>Lương Thanh Lượng</i>	-	181.039
<i>Đỗ Thành Tài</i>	-	68.961
<i>Công ty TNHH khách sạn Fusion Suits Sài Gòn</i>	-	400.000
<i>Phạm Xuân Thành</i>	74.100	74.100
<i>Nguyễn Thanh Tùng</i>	74.100	74.100
<i>Nguyễn Thị Thùy Dương</i>	70.200	70.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10.2 Các khoản phải thu (t.t)		
<i>Nguyễn Ngọc Khánh</i>	74.100	74.100
<i>Ký quỹ Công ty CP chứng khoán BIDV</i>	2.102	260
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	242.756	277.829
Cộng	5.659.071	4.432.482
10.3 Tài sản có khác	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản khác	31.396	19.148
- Chi phí chờ phân bổ	3.729.697	3.869.788
- Thanh toán chuyển tiền	43.089	91.242
Cộng	3.804.182	3.980.178
10.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	31/12/2019	01/01/2019
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(200.000)	(35.859)
Cộng	(200.000)	(35.859)
11. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2019	01/01/2019
11.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	5.824.474	6.349.686
- <i>Bảng VND</i>	5.824.409	6.349.619
- <i>Bảng ngoại hối</i>	65	67
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.755.815	2.106.707
- <i>Bảng VND</i>	3.740.025	2.106.707
- <i>Bảng ngoại hối</i>	2.015.790	-
Cộng	11.580.289	8.456.393
11.2. Vay các TCTD khác		
- <i>Bảng VND</i>	242.973	1.301.144
- <i>Bảng ngoại hối</i>	590.835	-
Cộng	833.808	1.301.144
Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác	12.414.097	9.757.537
12. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	31/12/2019	01/01/2019
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.729.576	4.020.291
- <i>Bảng VND</i>	4.603.649	3.941.747
- <i>Bảng ngoại hối</i>	125.927	78.544
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	54.182.218	42.921.430
- <i>Bảng VND</i>	51.855.141	40.203.446
- <i>Bảng ngoại hối</i>	2.327.077	2.717.984
Tiền gửi vốn chuyên dùng	11.024	25.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

12. Tiền gửi của khách hàng (t.t)		
Tiền gửi kỳ quỹ	172.490	181.905
- Bằng VND	172.483	181.517
- Bằng ngoại hối	7	388
Tổng cộng	59.095.308	47.148.818
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi của TCKT	8.116.554	9.035.763
Doanh nghiệp nhà nước	2.538.936	3.230.787
Công ty CP, TNHH, Hợp danh, Tài chính	4.694.381	3.792.945
Công ty Tư nhân	1.046	1.654.864
Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính	241.308	247.343
Doanh nghiệp tư nhân, Kinh tế tập thể	398.383	78.402
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	242.500	31.422
Tiền gửi của cá nhân	50.978.754	38.113.055
Tổng cộng	59.095.308	47.148.818
13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
	31/12/2019	01/01/2019
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	116.477	170.063
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	116.477	170.063
<i>Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.</i>		
14. Phát hành giấy tờ có giá thông thường		
	31/12/2019	01/01/2019
Trái phiếu	1.750.000	1.750.000
- Bằng VND	1.750.000	1.750.000
Chứng chỉ tiền gửi	954.190	7.434.275
- Bằng VND	954.190	7.434.275
Tổng cộng	2.704.190	9.184.275
15. Các khoản nợ khác		
	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản phải trả nội bộ	55.134	12.118
Các khoản phải trả bên ngoài	80.618	324.293
Lãi và phí phải trả	1.621.526	1.348.100
Tổng cộng	1.757.278	1.684.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16. **Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng**

16.1. **Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.010.216	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	80.053	3.218.141
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	36.240	36.240
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(21.615)	(21.615)
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.010.216	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	94.678	3.232.766
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.010.216	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	94.678	3.232.766
- Tăng vốn trong năm	1.091.339	-	-	-	-	-	-	-	1.091.339
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	43.142	43.142
- Trích bổ sung chi phí thuộc Đề án Tái cấu trúc	-	-	-	-	-	-	-	(36.239)	(36.239)
- Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(24.336)	(24.336)
Số dư tại ngày 31/12/2019	4.101.555	(29.644)	-	29.644	1.105	78.998	47.769	77.245	4.306.672



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
	Năm 2019	Năm 2018
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.142.075.120	36.239.634.188
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	335.132.786	297.669.552
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	129	122

16.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp các thành viên khác	4.101.555	4.101.555	-	3.010.216	3.010.216	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	4.071.911	4.071.911	-	2.980.572	2.980.572	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

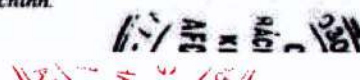
16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Năm 2019

Năm 2018

-	-	-
-	-	-
-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16.4. Cổ phiếu

Đơn vị tính: Triệu

	Năm 2019	Năm 2018
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	549	350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	410	301
+ Cổ phiếu phổ thông	410	301
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	407	298
+ Cổ phiếu phổ thông	407	298
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập lãi tiền gửi	72.328	47.785
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.194.082	3.754.135
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	595.329	765.990
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	140.440	73.205
Thu khác từ hoạt động tín dụng	289.094	97.750
Tổng cộng	5.291.273	4.738.865

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2019	Năm 2018
Trả lãi tiền gửi	3.717.643	2.840.199
Trả lãi tiền vay	29.105	77.441
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	385.553	831.900
Chi phí hoạt động tín dụng khác	564	8.152
Tổng cộng	4.132.865	3.757.692

19. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Thu phí dịch vụ	102.974	65.347
Thu dịch vụ thanh toán	33.567	32.557
Thu dịch vụ ngân quỹ	1.759	2.245
Thu khác về dịch vụ	67.648	30.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Chi phí hoạt động

	Năm 2019	Năm 2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.174	1.097
2. Chi phí cho nhân viên	415.720	443.811
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	367.475	386.494
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	29.132	31.665
<i>Chi trợ cấp</i>	2.479	3.306
3. Chi về tài sản	204.627	248.670
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	40.071	40.172
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	169.698	241.995
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	7.132	8.769
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	1.572	381
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67.364	61.269
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	36	3.000
Tổng cộng	862.619	999.842

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.643	51.590
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	256	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.899	51.590

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2019	31/12/2018
25. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	231.724	291.598
Tiền gửi tại NHNN	494.362	1.587.706
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	14.390.438	6.651.833
Tổng cộng	15.116.524	8.531.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	52.229	39.926
Chi dịch vụ thanh toán	5.611	6.154
Chi về dịch vụ ngân quỹ	8.575	6.872
Chi khác về dịch vụ	38.043	26.900
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	50.745	25.421

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	650.272	662.324
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	326.572	508.123
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	323.700	154.201
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	653.461	684.110
<i>Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	271.821	495.722
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	381.640	188.388
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.189)	(21.786)

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	128.269	43.907
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	96.407	65.941
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	31.862	(22.034)

22. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động khác	146.904	1.064.822
Chi phí từ hoạt động khác	142.941	803.579
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	3.963	261.243

999
 TỶ
 THỦ
 AN
 NAI
 C.P.
 IC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2019	Năm 2018
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.840	2.285
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	367.475	386.494
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	2.479	3.306
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	369.954	389.800
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	14,85	14,10
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	14,95	14,22

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	20.480	17.657	38.850	(713)
2. Thuế TNDN	42.508	15.525	59.362	(1.329)
3. Các loại thuế khác	496	27.312	25.419	2.389
Tổng cộng	63.484	60.494	123.631	347

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2019	Giá trị đến 01/01/2019
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	47.819.673	45.785.012
Bảo lãnh	11.000	11.900
Chứng khoán của doanh nghiệp	17.461.778	12.845.759
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.506.025	5.761.743
Máy móc thiết bị chuyên dùng	1.786.526	1.891.518
Phương tiện vận tải	7.897.034	9.714.601
Số dư tiền gửi, Số Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	280.633	241.471
Số dư tiền gửi, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại NCB	3.966.275	3.950.125
Số dư tiền gửi ngoại tệ tại NCB	2.131.134	2.054.865
Loại khác	55.051.941	46.432.591
Tổng	141.912.019	128.689.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	9.291.170	13.122.710
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	9.291.170	13.122.710
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	145.719	124.445
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	145.719	124.445
Các bảo lãnh khác	2.411.802	2.644.624
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	469.787	539.439
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	555.643	686.924
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	96.389	243.018
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	1.289.983	1.175.243
Các cam kết khác	205.000	185.000
Tổng cộng	12.053.691	16.076.779

30. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2019 Phải thu/ (Phải trả)
Ban điều hành	Thành viên chủ chốt	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	17.780	-
		Thù lao HĐQT, BKS	8.804	-

31. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	38.794.811	14.884.800	2.557.521	43.925	13.195.518
Ngoài nước	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

32. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

32.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

32.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

32.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

32.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

1998
TY
TUAI
NA
HOC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	231.724	-	-	-	-	-	-	231.724
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	494.362	-	-	-	-	-	494.362
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.876.696	397.950	-	-	-	-	15.274.646
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	26.786	2.322	9.223	5.594	-	-	43.925
Cho vay khách hàng (*)	3.067.535	-	8.370.567	22.620.190	2.020.508	1.200.101	495.974	135.728	37.910.603
Chứng khoán đầu tư (*)	-	105.703	778.870	200.000	1.067.021	1.273.290	6.194.736	3.660.185	13.279.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	589.531	589.531
Tài sản Có khác (*)	-	11.996.552	156.812	209.810	200.377	46.272	2.659	13.725	12.626.207
Tổng Tài sản	3.067.535	12.333.979	24.704.093	23.430.272	3.297.129	2.525.257	6.693.370	5.118.769	81.170.403
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.341.679	1.072.418	-	-	-	-	12.414.097
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.222.868	11.264.656	18.549.716	11.773.115	5.284.953	-	59.095.308
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	116.477	116.477
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	145.653	150.189	303.411	237.281	858.126	1.009.530	2.704.190
Các khoản nợ khác	-	143.912	274.557	390.267	513.403	233.851	201.288	-	1.757.278
Tổng Nợ phải trả	-	143.912	23.984.757	12.877.530	19.366.530	12.244.247	6.344.367	1.126.007	76.087.350
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	3.067.535	12.190.067	719.336	10.552.742	(16.069.401)	(9.718.990)	349.003	3.992.762	5.083.053
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	2.762.521	15	-	-	-	-	-	2.762.536
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.067.535	14.952.588	719.351	10.552.742	(16.069.401)	(9.718.990)	349.003	3.992.762	7.845.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	291.598	-	-	-	-	-	-	291.598
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.587.706	-	-	-	-	-	1.587.706
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.651.833	32.000	-	-	-	-	6.683.833
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.948	9.375	12.616	21.140	-	-	53.079
Cho vay khách hàng (*)	2.006.201	-	9.551.732	16.526.295	2.937.085	1.806.936	2.769.268	76.594	35.674.111
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	10.022	-	10.022
Chứng khoán đầu tư (*)	-	123.536	1.076.261	907.000	350.000	515.618	8.266.196	4.979.821	16.218.432
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	614.912	614.912
Tài sản Có khác (*)	-	10.383.062	165.209	253.479	221.621	56.042	2.660	13.725	11.095.798
Tổng Tài sản	2.006.201	10.798.196	19.042.689	17.728.149	3.521.322	2.399.736	11.048.146	6.404.652	72.949.091
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.988.886	3.012.851	-	-	-	-	11.001.737
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.321.967	8.349.376	11.843.611	11.958.193	1.675.671	-	47.148.818
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	170.063	170.063
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.087.577	2.450.965	1.852.579	1.402.993	640.161	1.750.000	9.184.275
Các khoản nợ khác	-	303.917	227.196	383.236	346.692	368.318	55.152	-	1.684.510
Tổng Nợ phải trả	-	303.917	22.625.626	14.196.428	14.042.882	13.729.504	2.370.984	1.920.063	69.189.403
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2.006.201	10.494.279	(3.582.937)	3.531.721	(10.521.560)	(11.329.768)	8.677.162	4.484.589	3.759.688
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	13.246.826	329	-	-	-	-	-	13.247.155
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.006.201	23.741.105	(3.582.608)	3.531.721	(10.521.560)	(11.329.768)	8.677.162	4.484.589	17.006.843

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32.2 Rủi ro thị trường

32.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	37.514	505	391	38.410
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	242.177	-	-	242.177
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.538.487	2.519	10.991	2.551.997
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	759.521	-	-	759.521
Cho vay khách hàng (*)	697.702	-	-	697.702
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	11.172	-	-	11.172
Tổng Tài sản	4.286.573	3.024	11.382	4.300.979
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	2.606.625	65	-	2.606.690
Tiền gửi của khách hàng	2.451.720	1.683	1.357	2.454.760
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	8.296	-	-	8.296
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	5.066.641	1.748	1.357	5.069.746
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(780.068)	1.276	10.025	(768.767)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(115.850)	-	-	(115.850)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(895.918)	1.276	10.025	(884.617)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2019:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	57.729	30	268	58.027
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	49.377	-	-	49.377
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	213.863	19.127	6.553	239.543
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.687.413	9.815	-	1.697.228
Cho vay khách hàng (*)	719.096	-	-	719.096
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	2.152	-	-	2.152
Tổng Tài sản	2.729.630	28.972	6.821	2.765.423
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	2.800.342	1.178	113	2.801.633
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	99	-	-	99
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	2.800.441	1.245	113	2.801.799
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(70.811)	27.727	6.708	(36.376)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(70.811)	27.727	6.708	(36.376)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32.2 Rủi ro thị trường

32.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	231.724	-	-	-	231.724
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	494.362	-	-	-	494.362
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	14.876.696	397.950	-	-	15.274.646
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	26.787	2.322	14.816	-	43.925
Cho vay khách hàng (*)	529.524	2.538.232	1.699.167	3.456.007	10.878.193	18.809.480	37.910.603
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	528.870	199.775	2.340.603	10.210.557	13.279.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	589.531	589.531
Tài sản Có khác (*)	-	-	208.683	162.947	155.817	12.098.760	12.626.207
Tổng Tài sản	529.524	2.538.232	18.066.290	4.219.001	13.389.429	42.427.928	81.170.404
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	11.341.680	1.072.417	-	-	12.414.097
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.167.876	10.319.648	30.322.831	5.284.953	59.095.308
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	116.477	116.477
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	148.778	147.064	540.692	1.867.656	2.704.190
Các khoản nợ khác	-	-	471.106	367.119	717.766	201.287	1.757.278
Tổng Nợ phải trả	-	-	25.129.440	11.906.248	31.581.289	7.470.373	76.087.350
Mức chênh thanh khoản ròng	529.524	2.538.232	(7.063.150)	(7.687.246)	(18.191.860)	34.957.555	5.083.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	291.598	-	-	-	291.598
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.587.706	-	-	-	1.587.706
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.651.833	32.000	-	-	6.683.833
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.948	9.375	33.756	-	53.079
Cho vay khách hàng (*)	1.090.541	911.937	2.246.466	3.365.767	11.207.516	16.851.884	35.674.111
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	-	10.022	10.022
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.076.313	372.087	911.964	13.858.068	16.218.432
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	719.600	719.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	614.912	614.912
Tài sản Cố khác (*)	-	-	154.695	237.152	259.445	10.444.506	11.095.798
Tổng Tài sản	1.090.541	911.937	12.018.559	4.016.381	12.412.681	42.498.992	72.949.091
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.744.686	3.012.851	-	-	9.757.537
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	1.244.200	-	-	-	1.244.200
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.467.694	8.203.650	23.801.804	1.675.670	47.148.818
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	170.063	170.063
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.134.102	2.404.440	3.255.572	2.390.161	9.184.275
Các khoản nợ khác	-	-	531.114	383.235	715.010	55.152	1.684.511
Tổng Nợ phải trả	-	-	23.121.796	14.004.176	27.772.386	4.291.046	69.189.404
Mức chênh thanh khoản ròng	1.090.541	911.937	(11.103.237)	(9.987.795)	(15.359.705)	38.207.946	3.759.687

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

32.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

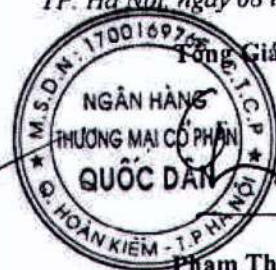
TP. Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Người lập bảng

Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc

Phạm Thế Hiệp

